

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tạm thời các định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho dự án khuyến nông Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 3661/QĐ-BNN-TCCB ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Quy chế quản lý chương trình, dự án khuyến nông Trung ương và nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 4939/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thành lập hội đồng thẩm định định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương;

Căn cứ kết quả thẩm định của các phiên họp Hội đồng theo Quyết định số 4939/QĐ-BNN-KHCN ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật tạm thời áp dụng cho các dự án khuyến nông Trung ương tại 05 (năm) phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Thủ trưởng tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Vụ Tài chính;
- Lưu: VT, KHCN (NTP.50b).



Lê Quốc Doanh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 3 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH TRÁM BẰNG CÂY GHÉP

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	50	
	Phân NPK (16:16:8) (0,5 kg/cây)	kg	250	
	Phân hữu cơ vi sinh (2,0 kg/cây)	kg	1.000	
	Thuốc chống mồi (0,02 kg/cây)	kg	10	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng	3	
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (16:16:8) (1,0 kg/cây)	kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân hữu cơ vi sinh (1,0 kg/cây)	kg/năm	500	
	Chế phẩm sinh học /thuốc BVTV	triệu đồng/năm	3	

- Cây giống:

+ Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm.

+ Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 5 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

II. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH GIỐI ĂN HẠT BẰNG CÂY GHÉP

I. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	50	
	Phân NPK (16:16:8) 0,5 kg/cây	kg	250	
	Phân hữu cơ vi sinh (2,0 kg/cây)	kg	1.000	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng	3	
Năm 2 và năm 3	Phân NPK (16:16:8) 1,0 kg/cây	kg/năm	500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân hữu cơ vi sinh (1,0 kg/cây)	Kg/năm	500	
	Chế phẩm sinh học/thuốc BVTV	triệu đồng/năm	3	

- Cây giống:
 - + Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép \geq 20 cm.
 - + Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh.
- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách \leq 5 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	



III. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY ĐỊNH LĂNG

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	25.000	
	Cây giống trồng dặm (5%)	cây	1.250	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	triệu đồng	5	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.500	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	100	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	150	
	Chế phẩm sinh học/ Thuốc BVTV	triệu đồng /năm	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.
- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha.	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

IV. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY KHÔI TÍA

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	10.000	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	1.000	
	Phân hữu cơ vi sinh.	kg	2.000	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh.	kg/năm	2.400	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg/năm	100	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	90	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.
- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha.	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

V. MÔ HÌNH TRỒNG RỪNG BẠCH ĐÀN THÂM CANH CUNG CẤP GỖ LỚN

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	1660	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	166	
	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây) hoặc Phân hữu cơ vi sinh (0,5 kg/cây)	kg kg	332 830	
Năm 2	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	kg	332	
Năm 3	Phân NPK (5:10:3) (0,2 kg/cây)	kg	332	

- Cây giống: tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 15 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VI. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY TRÀ HOA VÀNG

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	2.500	
	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	250	
	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân hữu cơ vi sinh	kg/năm	2.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Phân đạm nguyên chất (N)	kg/năm	150	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	180	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.
- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

II. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VII. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY BA KÍCH TÍM DƯỚI TÁN RỪNG

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống	cây	2.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	200	
3	Phân bón: NPK (16:16:8) (0,3 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg/năm	600	Lượng sử dụng cho mỗi năm
4	Phân hữu cơ vi sinh (năm 1, năm 2, năm 3) 1 kg/cây/năm	kg/năm	2.000	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.
- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

VIII. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY GIẢO CỎ LAM

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
Năm 1	Cây giống	cây	20.000	
	Phân vi sinh (0,1 kg/cây/2 lứa)	kg	2.000	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	
Năm 2 và năm 3	Phân vi sinh (0,1 kg/cây).	kg/năm	2.000	Lượng sử dụng cho mỗi năm
	Đạm nguyên chất (N)	kg/năm	400	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg/năm	200	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg/năm	120	
	Thuốc BVTV	triệu đồng/vụ	1	

- Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.
- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

IX. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY SA NHÂN TÍM

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống trồng mới	cây	2.000	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	200	
3	Phân bón năm thứ 1: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	
4	Phân bón năm năm 2: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	
5	Phân bón năm năm 3: (0,3 kg NPK (16:16:8)/cây/năm)	kg	600	

- Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 3 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	



X. MÔ HÌNH TRỒNG THÂM CANH CÂY TẾCH

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống trồng mới	cây	1.660	
2	Cây giống trồng dặm (10%)	cây	160	
3	Phân bón năm thứ 1 (0,3 kg NPK (5:10:3)/cây/năm)	kg	498	
4	Phân bón năm năm 2 (0,3 kg NPK (5:10:3)/cây/năm)	kg	498	
5	Phân bón năm năm 3 (0,3 kg NPK (5:10:3)/ cây/năm)	kg	498	

- Cây giống tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.
- Mật độ trồng xen đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tập huấn, đào tạo			
1.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
1.2	Tập huấn ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
2	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách ≤ 15 ha	tháng	Năm 1: 09 Năm 2: 06 Năm 3: 04	

Phụ lục 2

**ĐỊNH MỨC KINH PHÍ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG
TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT - BẢO VỆ THỰC VẬT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 3 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MÔ HÌNH: TÁI CANH CÀ PHÊ CHÈ

1. Phân vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Năm thứ nhất	<i>Giống</i>			
	Giống trồng mới (Giống thấp cây)	bầu	4.600	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	230	
	Giống trồng mới (Giống cao cây)	bầu	3.400	
	Giống trồng dặm (5%)	bầu	170	
	Cây che bóng	cây	100	
	<i>Vật tư *</i>			
	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30	
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	kg	4.500	
	Vôi bột	kg	1.000	
	Thuốc xử lý mồi, côn trùng	kg	20	
	Thuốc xử lý nấm	kg	10	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	
Chăm sóc năm thứ ba	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	50	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	Phân hữu cơ	kg	3.000	
	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	2.000	

* Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình (<i>Năm thứ nhất, thứ hai</i>)	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm



II. MÔ HÌNH: THÂM CANH CHÈ HỮU CƠ

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha/năm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	1.000	

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

III. MÔ HÌNH: THÂM CANH HỒ TIÊU THỜI KỲ KINH DOANH

1. Phần vật tư * (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha/năm

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
4	Phân hữu cơ	kg	4.500	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.500	

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

IV. MÔ HÌNH: TRỒNG, THÂM CANH CAM, QUÝT THEO GAP

1. Phần vật tư * (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính: cho 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất và năm thứ 2)	1 Giống trồng mới	cây	625	Năm thứ nhất Lượng sử dụng cho từng năm
	2 Giống trồng dặm	cây	30	
	3 Đạm nguyên chất (N)	kg	100	
	4 Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	5 Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
	6 Phân hữu cơ	kg	3.000	
	7 Vôi bột	kg	625	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Năm thứ 3	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	120	
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100	
	3 Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150	
	4 Phân hữu cơ	kg	3.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
Thời kỳ kinh doanh (Bắt đầu từ năm thứ 4 trở đi)	1 Đạm nguyên chất (N)	kg	140	
	2 Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120	
	3 Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	
	4 Phân hữu cơ	kg	3.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

**V. MÔ HÌNH: PHÒNG TRÙ BỌ CÁNH CÚNG HẠI DỪA (*Brontispa longissima*)
BẰNG BIỆN PHÁP SINH HỌC**

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Ong ký sinh	Mummy	2.000	
2	Bọ đuôi kìm <i>C. variegatus</i>	Con	2.300	
3	Hộp phóng thích	Cái	20	
4	Óng nghiệm nhỏ	Cái	300	

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng/năm	09	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	Ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	Ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 05	Không quá 09 tháng/năm

VI. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT LẠC TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

1. Phần vật tư * (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống Lạc	kg	220	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	42	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75	
5	Vôi bột	kg	500	
6	Phân hữu cơ	kg	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phân triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	05	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 05 tháng/năm

VII. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT VÙNG TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

1. Phần vật tư * (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống Vùng	kg	10	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
5	Phân hữu cơ	kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 04 tháng/năm

VIII. MÔ HÌNH: SẢN XUẤT NGÔ SINH KHỐI TẠI CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngô	kg	25	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
5	Phân hữu cơ	kg	1.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	đồng	1.000.000	

*Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 10	Không quá 04 tháng/năm

IX. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA HỒNG

(Trồng mới và chăm sóc năm thứ 2)

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Giống (cây)	cây	50.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	400	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	480	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	

- Ghi chú: Chăm sóc năm thứ hai không bao gồm Giống và Phân hữu cơ sinh học.*

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	06	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 1	



X. MÔ HÌNH SẢN XUẤT HOA ĐỒNG TIỀN CHẬU

1. Phần vật tư (*mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành*)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Cây giống (1 chậu trồng 1 cây)	cây	80.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500	
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500	
4	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	5.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	3.000	
7	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 20 cm x 22 cm	cái	80.000	
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65.000	Tương đương 500 m ³

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	$\leq 0,5$	

XI. MÔ SẢN XUẤT HÌNH HOA LILY CHẬU

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Củ giống (1 chậu trồng 3 cây)	củ	150.000	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	500	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	500	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	375	
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000 đ	15.000	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	7.500	
7	Chậu trồng cây (kích thước: đường kính x chiều cao): 22 cm x 25 cm	cái	50.000	
8	Giá thê (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50.000	<i>Tương đương $315 m^3$</i>

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phân triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	$\leq 0,5$	

XII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CẢI XANH ĂN LÁ CÁC LOẠI AN TOÀN

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	8 - 10	Tùy loại cài cụ thể
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	35	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	500	

- Ghi chú:** Định mức này có thể áp dụng cho mô hình sản xuất Rau cải xanh ăn lá các loại theo VietGAP với điều kiện Thuốc bảo vệ thực vật sinh học + Bãy bả sinh học.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/Vụ	tháng	02	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 2	

XIII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU CẢI CÚC AN TOÀN ÁP DỤNG CHO CÁC TỈNH PHÍA NAM

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	30	Tùy loại cài cụ thể
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	50	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	02	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 2	

XIV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT SÚP-LƠ (TRẮNG), BẮP CẢI AN TOÀN

1. Phần vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống			
	- Súp-lơ	kg	0,3	Tương đương 31.000 cây (bao gồm cả trồng đậm)
	- Bắp cải	kg	0,3	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng đậm)
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	



XV. MÔ HÌNH SẢN XUẤT SU HÀO CHÍNH VỤ AN TOÀN

1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,7	Tương đương 55.000 cây (bao gồm cả trồng dặm)
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
6	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	03	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	



XVI. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DƯA CHUỘT, MUỐP ĐẮNG (KHỎ QUẢ) AN TOÀN

1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống:			
	- Hạt giống dưa chuột	kg	1,0	Tương đương 29.000 cây (bao gồm cả trồng đậm)
	- Hạt giống muối đắng (khô qua)	kg	2,5	Tương đương 25.000 cây (bao gồm cả trồng đậm)
2	Phân đậm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đậm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	04	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	



XVII. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÀ RỐT AN TOÀN

1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	3,0	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90	
4	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/vụ	tháng	05	
2	Tập huấn, đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 3	

XVIII. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH THANH LONG KIỀU GIÀN CHỮ T THEO GAP

1. Phần vật tư

Đơn vị tính cho 01 ha

Thời kỳ	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ nhất)	1 Giống trồng mới	hom	5555	Năm thứ nhất
	2 Trụ xi măng	trụ	1.200	
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	
	4 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
	5 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
	7 Vôi bột	kg	550	
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm thứ 2)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	Thời kỳ kinh doanh
	2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
	3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
Thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 3 trở đi	1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	Thời kỳ kinh doanh
	2 Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	
	3 Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

2. Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/năm	09	
2	Tập huấn , đào tạo			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo phụ trách	ha	05	



I. LĨNH VỰC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Mô hình: Nuôi sá sùng (*Sipunculus nudus Lanaeus*, 1768) ở các tỉnh ven biển

Phần 1: Định mức kỹ thuật

Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn hỗn hợp tự chế		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
			Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (g/con)	
Nuôi ao	60-70	≥ 1,5	≤ 1,3	32-38	6	≥ 70	7-11	≥ 4

Ghi chú: Thành phần thức ăn hỗn hợp gồm: Cá tạp xay nhuyễn trộn với cám gạo, bột ngọt, bột đậu nành (mỗi loại 25%)

Phần 2: Định mức triển khai mô hình

Quy mô mô hình (ha)	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp/diểm)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh, huyện (cuộc/mô hình)	Tổng kết (cuộc/diểm)	Cán bộ chỉ đạo (người/mô hình)	
≥ 0,5	7	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kỹ thuật, tổng kết không quá 1 ngày/cuộc - Tham quan, hội thảo cấp huyện, tỉnh hoặc cấp vùng không quá 2 ngày/cuộc - Tập huấn nhân rộng mô hình 1 lớp/mô hình, thời gian không quá 2 ngày/lớp

Ghi chú: Điểm là 1 xã hoặc phường

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học ... trong nuôi thương phẩm sá sùng

Mức hỗ trợ: Không quá 20 triệu đồng/ha nuôi sá sùng.

2. Mô hình: Nuôi tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) thảm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường.

Phần 1: Định mức kỹ thuật

TT	Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống	Thức ăn		Hệ thống giám sát cảnh báo môi trường ao nuôi (hệ thống)	Hầm biogas xử lý chất thải (bộ)	Thời gian nuôi (ngày)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
				Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)				Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (con/kg)	
1	Tôm thẻ chân trắng thảm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường	Giai đoạn 1: 1.000-1.500 (con/m ²)	≥ PL12	≤ 1,2	39-40	01	01	25-30	≥ 85	600 - 1.200	≥ 20
		Giai đoạn 2: 150-200 (con/m ²)	600-1.200 (con/kg)					70-90	≥ 75	Dưới 80 (50-80)	

Ghi chú: Hệ thống giám sát cảnh báo môi trường ao nuôi: Giám sát các chỉ tiêu Oxy, pH, nhiệt độ, độ mặn (từ 1-8 điểm đo cho 1 chỉ tiêu). Kết quả đo tự động điều chỉnh các thiết bị khác như quạt mروć, hệ thống oxy, thức ăn, lượng thức ăn thông qua điện thoại thông minh,

Phần 2: Định mức triển khai

Quy mô mô hình (ha)	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp/điểm)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh, huyện (cuộc/mô hình)	Tổng kết (cuộc/điểm)	Cán bộ chỉ đạo (người/mô hình)	
≤ 01	5	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - 01 ha tổng diện tích khu nuôi gồm: Ao ương 5-10%; Ao nuôi 20-30%; Ao lảng gồm: (ao lảng thô, ao lảng xử lý ao sẵn sàng) 50-70%; Ao xử lý thái 10-15%. - Tập huấn kỹ thuật, tổng kết không quá 1 ngày/cuộc - Tham quan, hội thảo cấp huyện, tỉnh hoặc cấp vùng không quá 2 ngày/cuộc - Tập huấn nhân rộng mô hình 1 lớp/mô hình, thời gian không quá 2 ngày/lớp

Ghi chú: Điểm là 1 xã hoặc phường

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường

Mức hỗ trợ cho một chu kỳ nuôi của một mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng siêu thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm biogas xử lý môi trường: Không quá 50 triệu đồng/ha ao nuôi.

3. Mô hình: Nuôi biển cá giò (*Rachycentron canadum*)

Phản 1: Định mức kỹ thuật nuôi biển cá giò (*Rachycentron canadum*)

- **Lồng nuôi (Lồng nuôi cá bằng nhựa HDPE, đường kính 10m):**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kỹ thuật
I	HỆ THỐNG KHUNG LỒNG NHỰA HDPE Độ bền 20 – 30 năm.	Khung lồng	<ol style="list-style-type: none"> Khung lồng chính (phao nổi) <ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 01 khung (02 vành); Hình tròn đường kính: 10 m; Chất liệu: Nhựa HDPE chuyên dụng, Φ 225. Khung lồng phụ (Lan can) <ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 01 khung (01 vành); Hình tròn đường kính: 10 m; Chất liệu: Nhựa HDPE, Φ 110. Giá đỡ khung lồng <ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 16 bộ; Mỗi giá đỡ bao gồm: Đai nhựa HDPE rộng 20 cm, cút chữ “T” nhựa HDPE, ống nhựa HDPE Φ 125 làm cọc, chốt nhựa HDPE chuyên dụng. Hệ thống liên kết khung
II	TÚI LUỚI <ul style="list-style-type: none"> Chất liệu Polyetylen; Độ bền (5-7 năm) 	Túi	<ul style="list-style-type: none"> Số lượng: 01 túi/lồng; Lưới miệng tròn đường kính 10 m, độ sâu 4-5m, kích thước mắt lưới 2a = 5-7 cm. Lưới dệt không gút, chất liệu Polyetylen; Dây giềng: Chì khâu chất liệu Polyetylen; Chì lưới: Chất liệu bê tông.
III	HỆ THỐNG NEO	Bộ	<ul style="list-style-type: none"> Neo sắt, dây neo, phao neo chịu lực bằng nhựa HDPE, chì neo.

- Kỹ thuật nuôi:

Lồng nuôi	Mật độ nuôi (con/m ³)	Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn			Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/m ³)	Ghi chú
			Giai đoạn nuôi	Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cơ thu hoạch (kg/con)		
Lồng tròn HDPE	3	≥ 18	Giai đoạn 1	TĂCN $\leq 2,5$	$\geq 40 - 45\%$	≤ 4	≥ 70	≥ 5	≥ 10	Cho cá đến $\leq 1,5$ kg/con
			Giai đoạn 2	Cá tạp ≤ 8		≤ 8				Cho cá $\geq 1,5$ kg/con đến khi thu hoạch

Phần 2: Định mức triển khai

TT	Quy mô mô hình	Yêu cầu				Ghi chú
		Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo, tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
1	≥ 300 m ³	12	01	01	1-2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phần 3: Định mức hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học... đối với mô hình nuôi biển cá giò (*Rachycentron canadum*). 

Mức hỗ trợ: không quá 50 triệu đồng/mô hình.

4. Mô hình: Nuôi thương phẩm cá bống bớp (*Bostrichthys sinensis*) bằng thức ăn công nghiệp

Phần 1: Định mức kỹ thuật

Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống (g/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
			Hệ số thức ăn	Tỉ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu (g/con)	
Nuôi ao	10	≥ 4	2,0	TACN: P ≥ 38%	≥ 9	≥ 80	≥ 90	≥ 7,2

Phần 2: Định mức triển khai

Quy mô	Yêu cầu				Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật MH (lớp)	Tổng kết mô hình (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo (người)	
1-3 ha	≥ 9	1	1	1-3	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học ...

Mức hỗ trợ: Không quá 25 triệu đồng/ha.

5. Mô hình: Nuôi thương phẩm Ngao giá gắn với tiêu thụ sản phẩm

Phần 1. Định mức kỹ thuật

Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (Kg/m ²)
			Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (gam/con)	
Nuôi lồng	300	0,8-1,2	Thức ăn tự nhiên		11-12	≥75	≥33	≥ 7,4

Phần 2: Định mức triển khai mô hình

Quy mô mô hình (m ²)	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng/mô hình)	Tập huấn kỹ thuật (lớp/diêm)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh, huyện (cuộc/mô hình)	Tổng kết (cuộc/diêm)	Cán bộ chỉ đạo (người/mô hình)	
≥ 3.000 m ² (tương đương với ≥ 12.000 lồng)	11-12	1	1	1	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tập huấn kỹ thuật, tổng kết không quá 1 ngày/cuộc - Tham quan, hội thảo cấp huyện, tỉnh hoặc cấp vùng không quá 2 ngày/cuộc - Tập huấn nhân rộng mô hình 1 lớp/mô hình, thời gian không quá 2 ngày/lớp 

Ghi chú: Điểm là 1 xã hoặc phường

6. Mô hình: Nuôi cá rô phi/diêu hồng đảm bảo an toàn thực phẩm bằng lồng trên sông và hồ chứa

Phần 1: Định mức kỹ thuật nuôi cá rô phi/cá diêu hồng

Mật độ nuôi (Con/m ³)	Quy cỡ giống (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (Kg/m ³)
		Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (Kg/con)	
100	≥ 6	1.8	Thức ăn CN ≥ 24	≥ 6	≥ 70	≥ 0,8	≥ 55

Phần 2: Định mức triển khai

Quy mô mô hình	Yêu cầu				Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo, tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
≥ 300 m ³	7	1	1	1	- Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; Thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phần 3: Định mức hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận ATTP... đối với mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng bè

Mức hỗ trợ: Không quá 30 triệu đồng/mô hình.

7. Mô hình: Nuôi cá nheo Mỹ (Lăng đen) đảm bảo an toàn thực phẩm bằng lồng trên sông và hồ chứa

Phần 1: Định mức kỹ thuật

Mật độ nuôi (con/m ³)	Quy cỡ giồng (cm/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (Kg/m ³)
		Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (Kg/con)	
10	≥ 10	2.0	Thức ăn CN ≥ 30	≥ 10	≥ 80	≥ 1,5	≥ 12

Phần 2: Định mức triển khai

Quy mô mô hình	Yêu cầu				Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lần)	Tham quan hội thảo, tổng kết (lần)	Cán bộ chỉ đạo	
≥ 300 m ³	12	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; - Thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phần 3: Định mức hỗ trợ vôi, thuốc, chế phẩm sinh học, chứng nhận ATTP... đối với mô hình nuôi cá nheo Mỹ (Lăng đen) trong lồng bè

Mức hỗ trợ: Không quá 30 triệu đồng/mô hình.

8. Mô hình: Nuôi cá rô phi thảm canh ứng dụng công nghệ Biofloc

Phần 1: Định mức kỹ thuật nuôi

Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống (g/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (Tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
		Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (kg/con)	
5-7	≥ 7	≤ 1,3	TACN: $P \geq 28$	≥ 6	≥ 70	≥ 0,8	≥ 28

Phần 2: Định mức triển khai

Quy mô hình	Yêu cầu				Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật MH (lớp)	Tổng kết mô hình (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo (người)	
1 – 3 ha	8	1	1	1-2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; Thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hóa chất, rỉ đường, chế phẩm sinh học

Mức hỗ trợ: Không quá 40 triệu đồng/ha.

9. Mô hình nuôi cá lúa

Phản 1: Định mức kỹ thuật nuôi cá - lúa

TT	Đối tượng	Mật độ nuôi (Con/m ²)	Quy cỡ giống (g/con)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
				Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (kg/con)	
1	Cá chép V1 làm chính (cá chép tỷ lệ 50%; cá rô phi 20%; cá mè 10%, cá trắm cỏ 20%).	1,5-2	Cá chép ≥ 10; cá rô phi ≥ 7; cá mè ≥ 100; cá trắm cỏ ≥ 150	≤ 1,2	TACN: P ≥ 22	≥ 7	≥ 70	Cá chép: ≥ 0,6 Cá rô phi: ≥ 0,6 Cá mè: 0,8 Cá trắm cỏ: 1,5	≥ 8,4

Phản 2: Định mức triển khai

TT	Quy mô	Yêu cầu				Ghi chú
		Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật MH (lớp)	Tổng kết MH (cuộc)	Hội thảo sơ kết DA (cuộc)	
1	1-5 ha	9	1	1	1	- Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; Thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phản 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học

Mức hỗ trợ: Không quá 10 triệu đồng/ha.

10. Mô hình ương nuôi cá tra giống công nghệ cao

Phần 1. Định mức kỹ thuật

- Bạt/màng chống thấm HDPE:

TT	Thông số	Tiêu chuẩn	Đơn vị	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Độ dày	ASTM-D5109	mm	0,3
2	Giá trị trung bình nhỏ nhất	ASTM-D5199	mm	0,2
3	Tỷ trọng	ASTM-D1505	g/cm ³	0,94
4	Cường độ kháng kéo khi đứt	ASTM-D6693	N/mm	8
5	Lực chịu biến dạng	ASTM-D6693	N/mm	5
6	Độ dãn dài khi đứt	ASTM-D6693	%	600
7	Độ dãn biến dạng	ASTM-D6693	%	13
8	Cường độ kháng xé	ASTM-D1004	N	40
9	Sức kháng xuyên thủng	ASTM-D4833	N	107
10	Hàm lượng carbon đen	ASTM-D1603/D4218	%	2,0
11	Thời gian kháng néo hình V liên tục	ASTM-D5397	Hrs	> 400
12	Thời gian cầm ứng oxy hóa, min	ASTM-D3895 (200°C, O ₂ , 1 atm)	min	> 100
Kích thước cuộn				
	Khổ rộng		m	5
	Chiều dài		m	50
	Diện tích		m ²	250

- Kỹ thuật ương nuôi:

Hình thức ương nuôi	Mật độ ương (con/m ²)	Giai đoạn ương nuôi	Quy cỡ cá bột (ngày tuổi)	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
				Hệ số thức ăn	Tỉ lệ protein (%)		Tỉ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (con/kg)	
Ương cá tra giống trong ao lót bạt/ màng nhựa chống thấm HDPE	700	Giai đoạn 1	01	Thức ăn công nghiệp ≤1,1	≥ 35	01	≥ 35	2.500 - 3.000	
	200	Giai đoạn 2	30	Thức ăn công nghiệp ≤1,1	≥ 30	02	≥ 40	45 - 50	≥ 17

Phần 2: Định mức triển khai

Yêu cầu					Ghi chú	
Quy mô mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp)	Tham quan, hội thảo, tổng kết mô hình (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo (người)		
≥ 01	6	1	1	2	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; Thời gian 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: không quá 02 lớp/mô hình 	

Phần 3: Định mức hỗ trợ thuốc, chế phẩm sinh học, hóa chất... đối với mô hình ương cá tra giống

Mức hỗ trợ: Không quá 20 triệu đồng/ha.

11. Mô hình nuôi thảm canh tôm sú hai giai đoạn đảm bảo ATTP

Phản 1. Định mức kỹ thuật

Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (ngày)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)
			Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (g/con)	
Nuôi thảm canh tôm sú hai giai đoạn	Giai đoạn 1: 100 con/m ²	PL15	2,5	≥ 45	40-45	≥ 80	1,5-2	
	Giai đoạn 2: 20 con/m ²	1,5- 2g/con	1,5	≥ 40	120-125	≥ 90	≥ 25	≥ 3,5

Phản 2: Định mức triển khai

Yêu cầu					Ghi chú	
Quy mô mô hình (ha)	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp)	Tham quan, hội thảo, tổng kết mô hình (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo (người)		
≥ 01	7	2	1	2	- Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; Thời gian 1-2 ngày/cuộc;	- Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

Phản 3: Định mức hỗ trợ thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học, kiểm tra ATTP trước khi thu hoạch tôm (các chỉ tiêu hóa học, sinh học, kháng sinh...)

Mức hỗ trợ: Không quá 50 triệu đồng/mô hình.

12. Mô hình: Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn đực trên đất lúa chuyển đổi

Phần 1. Định mức kỹ thuật

Hình thức nuôi	Mật độ nuôi (con/m ²)	Quy cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (kg/ha)
			Hệ số thức ăn	Tỷ lệ Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Cỡ thu hoạch (con/kg)	
Bán thâm canh	10	≥ 13mm/con (5-7g/con)	≥2	≥25	5-6	≥50	≤ 25	≥1.500

Phần 2. Định mức triển khai mô hình

Quy mô mô hình (ha)	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp/diêm)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh, huyện hoặc vùng (cuộc/mô hình)	Tổng kết (cuộc/diêm)	Cán bộ chỉ đạo	
≥ 2	7	1	1	1	1	- Tập huấn kỹ thuật, tổng kết không quá 1 ngày/cuộc - Tham quan, hội thảo cấp huyện, tỉnh hoặc cấp vùng không quá 2 ngày/cuộc - Tập huấn nhân rộng mô hình 1 lớp/mô hình, thời gian không quá 2 ngày/lớp

Ghi chú: Điểm là 1 xã hoặc phường

Phần 3: Định mức hỗ trợ chế phẩm sinh học:

Mức hỗ trợ: Không quá 25 triệu đồng/ha.

II. LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

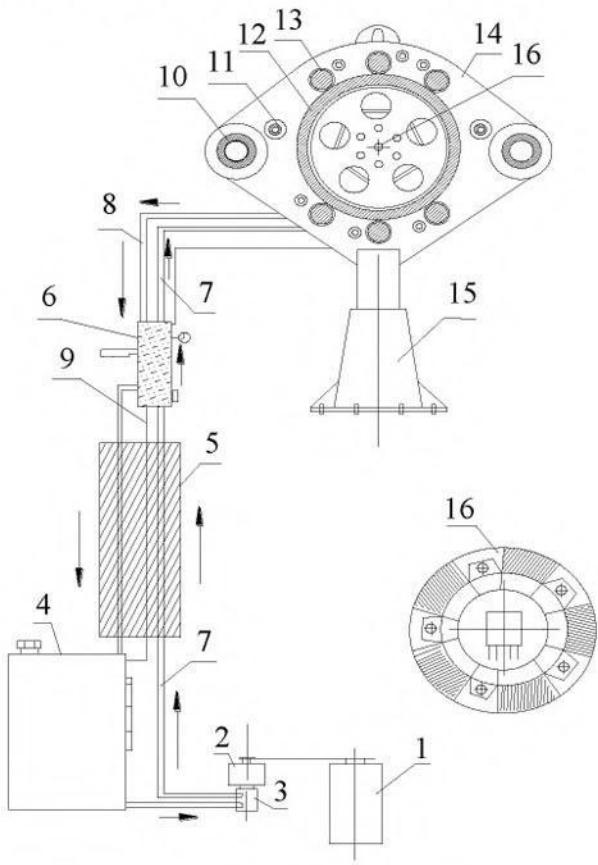
13. Mô hình tời thu lưới rã tầng đáy (Bản vẽ kỹ thuật kèm theo)

Phần 1: Phần kỹ thuật

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Động cơ lai	Cái	01	Công suất: 20 - 30cv
2	Bộ ly hợp	Cái	01	Loại ly hợp: Ly hợp bánh răng; công suất: 30hp; tốc độ: 100-1.450 vòng/phút
3	Bơm dầu	Cái	01	Loại bơm: Bơm bánh răng hoặc bơm Piston hoặc bơm cánh gạt; áp suất làm việc: p = 100 at; lưu lượng trung bình: Qb = 110 lít/phút; tốc độ bơm: nb = 1.250 vòng/phút; Công suất: 17,4 kw
4	Két dầu	Cái	01	Vật liệu: Inox; lượng dầu chứa trong thùng: 120-150 lít
5	Sinh hàn	Cái	01	Làm mát bằng nước: 350-600 lít
6	Hệ thống van điều chỉnh	Bộ	01	Đồng bộ
7	Đường dầu đi	Bộ	01	Đường kính: d=20-22mm; Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường; Áp suất: 80 - 415 bar
8	Đường dầu về	Bộ	01	Đường kính: d=20-22mm; Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường; Áp suất: 80 - 415 bar
9	Đường dầu hồi	Bộ	01	Đường kính: d=16-18mm; Kết cấu: 2 lớp thép tăng cường; Áp suất: 80-415 bar
10	Con lăn dẫn hướng chính	Bộ	01	Vật liệu: Inox; Kích thước phụ lục đính kèm
11	Con lăn dẫn hướng phụ	Bộ	01	Vật liệu: Inox; Kích thước phụ lục đính kèm
12	Tang tời	Bộ	01	Vật liệu: Inox, cao su; Kích thước phụ lục đính kèm
13	Con lăn kẹp	Bộ	01	Vật liệu: Inox; Kích thước phụ lục đính kèm
14	Mâm tời	Bộ	01	Vật liệu: Inox; Kích thước phụ lục đính kèm
15	Trục tời xoay 360 ⁰ (Đè tời)	Bộ	01	Vật liệu: Inox; Kích thước phụ lục đính kèm
16	Động cơ thủy lực	Cái	01	Loại động cơ: Động cơ thủy lực hình sao; Áp suất làm việc: p = 100 at; Lưu lượng trung bình: Qdc = 105,504 lit/phút

Phụ lục: Cấu tạo và thông số kỹ thuật của hệ thống cơ khí

1. Cấu tạo:

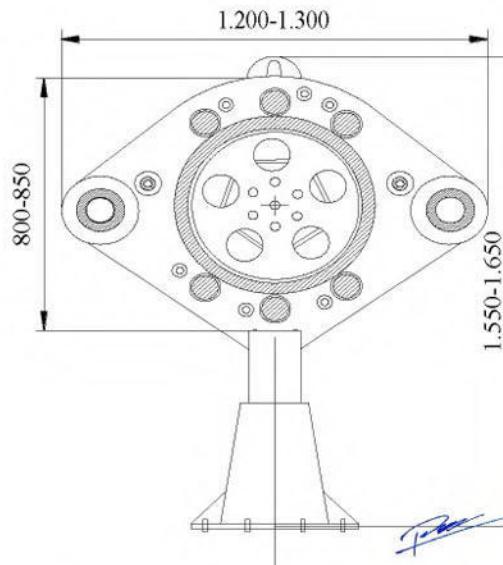
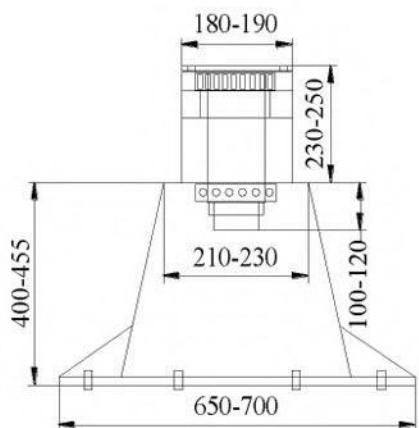


Chú thích:

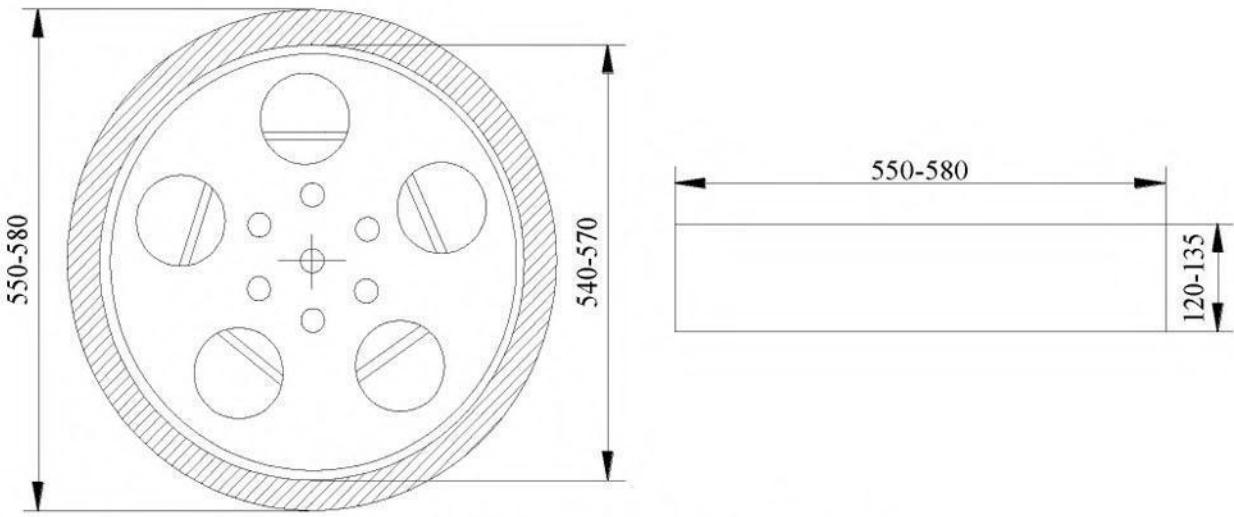
- 1: Động cơ lai
- 2: Bộ ly hợp
- 3: Bơm dầu
- 4: Két dầu
- 5: Sinh hàn
- 6: Van điều chỉnh
- 7: Đường dầu đi
- 8: Đường dầu về
- 9: Đường dầu hồi
- 10: Con lăn dẫn hướng chính
- 11: Con lăn dẫn hướng phụ
- 12: Tang tời
- 13: Con lăn kẹp
- 14: Mâm tời
- 15: Đế tời
- 16: Động cơ thủy lực

Hình 1: Cấu tạo hệ thống tời thủy lực

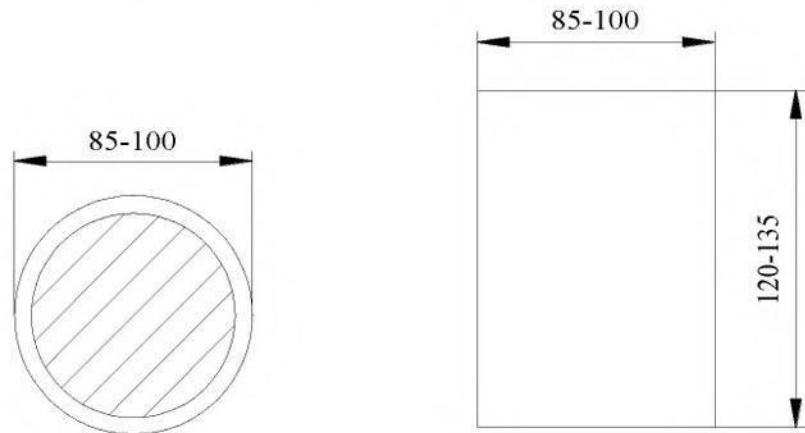
2. Thông số kỹ thuật của hệ thống cơ khí:



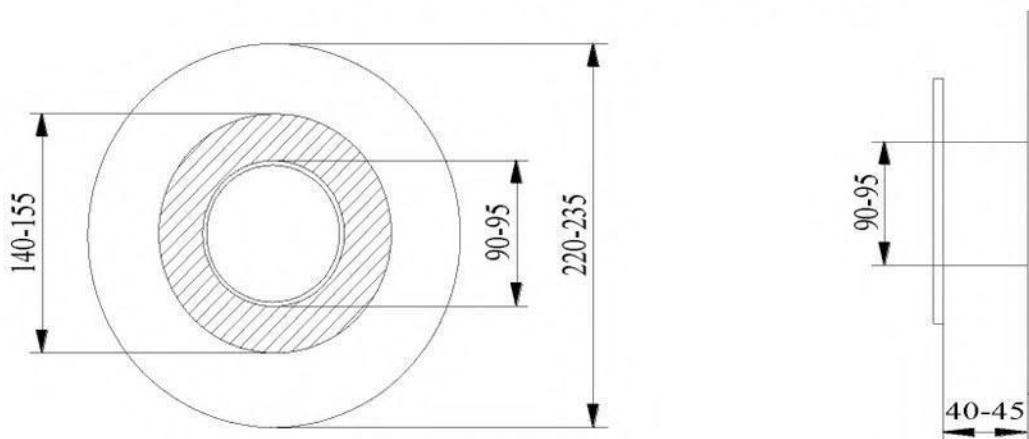
Hình 2: Kích thước của bộ phận chấp hành



Hình 3: Kích thước mâm tời thủy lực

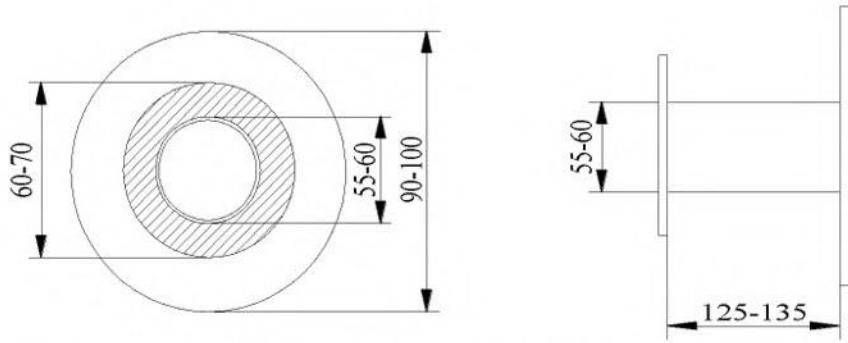


Hình 4: Kích thước của hệ thống con lăn kẹp

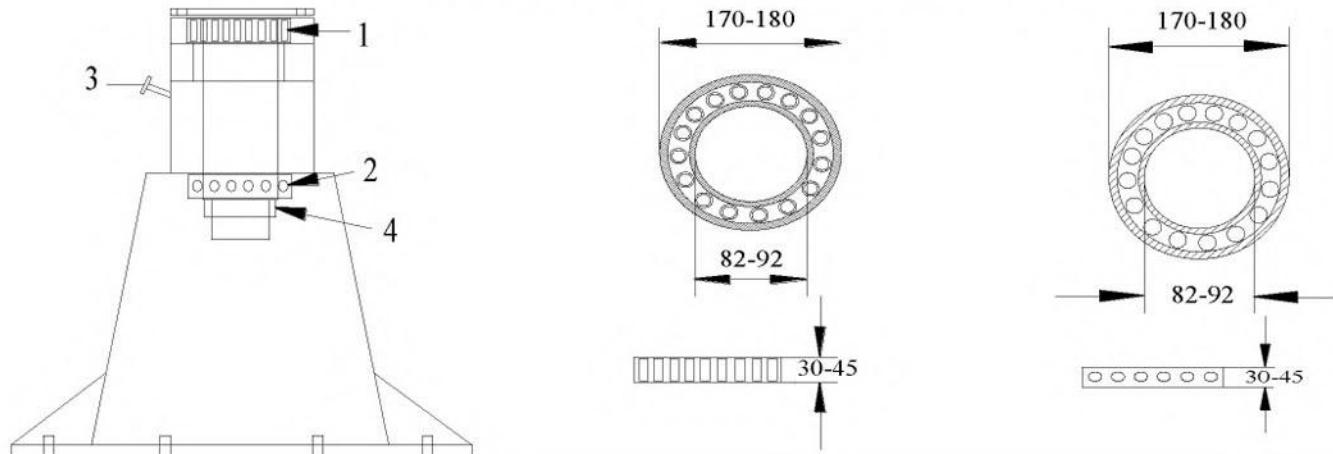


Hình 5: Kích thước của hệ thống con lăn dẫn hướng chính

[Signature]



Hình 6: Kích thước của hệ thống con lăn dẫn hướng phụ



1: Vòng bi côn
chiều lực;

2: Vòng bi định
tâm;

3: Thanh
điều chỉnh
góc quay

4: Ốc hãm

Kích thước vòng
bi côn chịu lực

Kích thước vòng
bi côn định tâm

Hình 7: Kích thước kết cấu trực tời xoay 360°

Phần 2: Phân triển khai

Quy mô mô hình	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh (cuộc/năm)	Tổng kết (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo	
01	6	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình

14. Mô hình máy làm đá lỏng kết hợp đá vảy năng suất 5 tấn/24 giờ.

Phần 1: Định mức kỹ thuật

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Thiết bị, vật tư chính			
1	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	1	6,45 KW môi chất R404 A, Te:-20°C, Tc:40°C, Q : 20.8kw LxWxH 1.130 x 1.060 x 1.035 (mm)
2	Bình tách dầu	Chiếc	1	Loại (7/8")
3	Relay áp cao + áp thấp	Bộ	1	0.5-2bar 5-30bar
4	Relay áp suất dầu	Bộ	1	Install with compressor from GEA
5	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Bộ	1	φ325 Length908*Width325*Height530(CM)
6	Van từ 220VAC	Cái	2	HV15M7T (5/8)
7	Bình lọc khí đường hồi	Chiếc	1	DCL-165(16mm)
8	Van tiết lưu	Cái	1	8.6BAR/125PSI
9	Dry filter	Bộ	1	BG-4813 (1-5/8)
10	Kính thăm Gas	Cái	1	SY/H-05 (5/8)
11	Van chặn 2 chiều 650Psi	Cái	1	GBC16V,650Psi
12	Đồng hồ đo áp cao	Cái	1	(1-35kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)
13	Bơm làm mát công suất 0.9KW chạy môi trường nước biển	Chiếc	1	220V -0.9kW
14	Động cơ gạt đá	Bộ	1	Diameter80*length600(mm)
15	Hộp giảm tốc	Bộ	1	50/80-750-0.55KW
16	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	2	0.12KW
II	Buồng làm đá			
1	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/24h (vật liệu inox 316)	Bộ	1	Inox 316. φ350*1100 (mm)
2	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	1	Inox 316. φ660*1160 (mm)
III	Tủ điều khiển trung tâm			
	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	1	Tủ điều khiển PLC
IV	Phụ kiện			
	Bộ phụ kiện bao gồm: Ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng....	Bộ	1	
V	Nhân công lắp ráp, kiểm tra, hiệu chỉnh			
	Nhân công lắp ráp, kiểm tra, hiệu chỉnh		1	

Phần 2: Định mức triển khai 01 mô hình

Quy mô mô hình	Yêu cầu					Ghi chú
	Thời gian triển khai (tháng)	Tập huấn kỹ thuật (lớp)	Tham quan hội thảo cấp tỉnh (cuộc/năm)	Tổng kết (cuộc)	Cán bộ chỉ đạo	
01	6	1	1	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức hội thảo sơ kết/ tổng kết dự án: 01 cuộc/năm; 1-2 ngày/cuộc; - Tập huấn nhân rộng mô hình: Không quá 02 lớp/mô hình



Phụ lục 4

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI THÚ Y
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 3 năm 2020
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

A. ĐỊNH MỨC CHĂN NUÔI GIA CÀM

I. CHĂN NUÔI GÀ THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống			<ul style="list-style-type: none"> - Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần tuổi: + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%. + Khối lượng cơ thể ≥ 2,2 kg/con. + Tiêu tồn thức ăn ≤ 2,7 kg/kg tăng khối lượng. - Gà nội lúc 16 tuần tuổi: + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%. + Khối lượng cơ thể ≥ 1,4 kg/con. + Tiêu tồn thức ăn ≤ 3,5 kg/kg tăng khối lượng - Gà lông màu lai (trong nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi: + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 93%. + Khối lượng cơ thể ≥ 1,6 kg/con. + Tiêu tồn thức ăn ≤ 2,9 kg/kg tăng khối lượng.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	300-1000	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại ND 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con		
2	Thức ăn cho gà hướng thịt lông màu nhập nội			
2	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,2	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
3	Thức ăn cho gà nội			
3	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
4	Thức ăn cho gà lông màu lai			
4	Giai đoạn 1- 21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô ≥ 20 %
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	4,0	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
5	Vắc-xin	Liều	7	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) đậu, (1) cùm GC
6	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần
1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)				
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	5	
2	Số cán bộ	Người	1	
2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2-3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang tại tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



II. CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống			<ul style="list-style-type: none"> - <i>Gà lông màu hướng thịt nhập nội:</i> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi. + Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (<i>Đối với gà nuôi lấy giống</i>). + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng - <i>Gà nội:</i> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 75% so với 1 ngày tuổi. + Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (<i>Đối với gà nuôi lấy giống</i>). + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng. - <i>Gà hướng trứng:</i> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi. + Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/ 48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (<i>Đối với gà nuôi lấy giống</i>). + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	200 - 1000	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)			
2	Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu hướng thịt nhập nội			
2	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	2,8	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57 - 140 ngày	Kg	9,5	Tỷ lệ protein thô ≥ 15%
3	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội			
3	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	2,3	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57 - 140 ngày	Kg	8,5	Tỷ lệ protein thô ≥ 15%
4	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng trứng			
4	Giai đoạn 1 - 56 ngày tuổi	Kg	1,8	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 57 - 120 ngày	Kg	6,7	Tỷ lệ protein thô ≥ 15%
5	Vắc - xin	Liều	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC
6	Hoá chất sát trùng	Lít	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.3- Mức hỗ trợ xây dựng mô hình áp, nở trứng/điểm trình diễn (Quy mô ≥ 1000 mái sinh sản)

1	Máy áp	Chiếc	01	<ul style="list-style-type: none"> - Máy áp công suất phù hợp với quy mô; - Máy nở công suất = 30% máy áp; - Tỷ lệ nở/tổng trứng áp ≥ 70%; - Tỷ lệ gà loại I ≥ 95%
2	Máy nở	Chiếc	01	

1.4- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	<ul style="list-style-type: none"> Tập huấn Tập huấn nuôi gà Tập huấn áp nở trứng gà
2	Tập huấn nuôi gà	Lần	2	
	Tập huấn áp nở trứng gà	Lần	1	
3	Sơ kết, tổng kết	Lần	2	1 ngày/lần

1.5- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2-3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

III. CHĂN NUÔI VỊT THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống			<ul style="list-style-type: none"> - <i>Vịt hướng thịt lứa 8 tuần tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%. + Khối lượng cơ thể ≥ 3,2 kg/con. + Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,7 kg/kg tăng khối lượng. - <i>Vịt kiêm dụng lứa 10 tuần tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%. + Khối lượng cơ thể ≥ 1,8 kg/con. + Tiêu tốn thức ăn ≤ 3,0 kg/kg tăng khối lượng. - <i>Vịt biển lứa 10 tuần tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống ≥ 90%. + Khối lượng cơ thể ≥ 2,5 kg/con. + Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,8 kg/kg tăng khối lượng.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	300-1000	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con		
2	Thức ăn cho vịt hướng thịt			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,6	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
3	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	7,0	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
	Thức ăn cho vịt kiêm dụng			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,0	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
4	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
	Thức ăn cho vịt biển			
	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,2	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
5	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	5,8	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
	Vắc-xin	Liều	4	(2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC
	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	
3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8 m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



IV. CHĂN NUÔI NGAN THỊT (Ngan Pháp)

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống			<p>Ngan lúc 11 tuần tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90%. - Khối lượng cơ thể: Trống ≥ 4,0 kg/con; mái ≥ 2,5 kg/con. - Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9 kg/kg tăng khối lượng.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	200-500	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống (ngan 01 ngày tuổi)	Con		
	Thức ăn cho ngan			
2	Giai đoạn 1- 28 ngày tuổi	Kg	1,4	Tỷ lệ protein thô ≥ 20%
	Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg	8,0	Tỷ lệ protein thô ≥ 17%
3	Vắc-xin	Liều	4	(2) Dịch tả; (1) viêm gan (1) cúm GC
4	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

B. ĐỊNH MỨC CHĂN NUÔI GIA SÚC

I. CHĂN NUÔI LỢN THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn				
1.1- Yêu cầu chung				
TT	Nội dung			Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Lợn thịt			<p>Lợn ngoại, lợn lai: + Khối lượng xuất chuồng ≥ 100 kg + Khả năng tăng khối lượng ≥ 600 g/con/ngày; + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤ 2,6 kg.</p> <p>Lợn nội: - Móng cái: + Khối lượng xuất chuồng ≥ 65kg + Khả năng tăng khối lượng ≥ 430 g/con/ngày; + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤ 4 kg.</p> <p>- Lợn nội khác: + Khối lượng xuất chuồng ≥ 45kg + Khả năng tăng khối lượng ≥ 240 g/con/ngày; + Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng ≤ 5 kg.</p>
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	10-50	
1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại ND 83/2018/NĐ-CP				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống ngoại, lợn lai Giống Móng Cái Giống nội khác	Kg	10 8 6	28 ngày tuổi 45 ngày tuổi 45 ngày tuổi
2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn thịt			
2.1	Lợn ngoại, lợn lai (26 ngày đến xuất chuồng)	Kg	234	Protein thô từ 14 - 19%
2.2	Lợn MC (46 ngày đến xuất chuồng)	Kg	228	
2.3	Lợn nội (46 ngày đến xuất chuồng)	Kg	195	
3	Vắc - xin	Liều	6	Dịch tả (2), Phó Thương hàn (1), Đóng Dầu lợn (1), Tụ huyết trùng (1), LMLM, (1) Tai xanh
4	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai Lợn nội khác Lợn ngoại, Móng Cái	Tháng	7 6	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	8	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 -3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/diễn	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8 m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/diễn	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

4- Mức hỗ trợ đối với MH chăn nuôi theo hướng hữu cơ, sử dụng chế phẩm sinh học (tính cho 1 con)

1	Chế phẩm bồi sung vào thức ăn	%	0,7	Chế phẩm được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam.
2	Chế phẩm bồi sung vào nước uống	lít	0,1	Chế phẩm được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam.
3	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi	lít	0,1	Chế phẩm được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam.
4	Chế phẩm bồi sung vào độn chuồng	kg	0,1	Chế phẩm được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam.



II. CHĂN NUÔI LỢN SINH SẢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Lợn giống			<p><i>Lợn ngoại:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợn cái hậu bị ≥ 50 kg/con. - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 355 ngày tuổi. - Số con cai sữa/nái/năm ≥ 24 con. <p><i>Lợn Móng Cái:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợn cái hậu bị ≥ 20 kg/con - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 350 ngày tuổi. - Số con cai sữa/nái/năm ≥ 19 con. <p><i>Lợn nội khác:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợn cái hậu bị ≥ 20 kg/con, lợn đực hậu bị ≥ 25 kg/con. - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 365 ngày tuổi. - Số con cai sữa/nái/năm ≥ 12 con.
3	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	5-20	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Lợn ngoại	Kg	50	
	Lợn Móng Cái	Kg	20	
	Lợn cái nội	Kg	20	
	Lợn đực nội	Kg	25	
Thức ăn hỗn hợp cho lợn có chửa				
2	Lợn ngoại	Kg	285	Protein thô 14-16%
	Lợn Móng Cái	Kg	171	Protein thô 13-16%
	Lợn nội khác	Kg	120	Protein thô 13-16%
3	Vắc - xin lợn nội	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, Tụ Huyết trùng (2), Phó Thương hàn (2), Đóng Dầu lợn (2)
4	Hóa chất sát trùng	Lít	30	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	01	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2-3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng				
TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	02	01 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	01	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước \geq 0,6 m x 0,8 m
3	Tờ gấp tuyên truyền	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình	Tin/bài	02	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



III. CẢI TẠO ĐÀN BÒ THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Giống			Khối lượng bê sơ sinh bò lai BBB ≥ 28 kg/con; Bò lai khác ≥ 24 kg/con
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con cái	2 -20	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Vật tư TTNT: - Miền núi + Tinh đông lạnh + Nitơ lỏng + Găng tay, ống gen - Đồng băng + Tinh đông lạnh + Nitơ lỏng + Găng tay, ống gen - Súng bắn tinh - Bình đựng nitơ 3,5 lít	Liều Lít Bộ Liều Lít Bộ Chiếc Bình	2 2 2 1,5 1,5 1,5 1 1	Cho 1 điểm trình diễn Cho 1 điểm trình diễn
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái chửa (Bổ sung 2,0 kg/con/ngày)	Kg	240	Hàm lượng protein thô ≥ 14%
3	Tảng đá liêm	Kg	5	Loại đá liêm giàu photpho
4	Vắc-xin	Liều	4	(2) LMLM; (2) Tụ huyết trùng

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



IV. VÕ BÉO BÒ THỊT

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Võ béo bò thịt		Võ béo trước khi giết thịt 90 ngày	Khả năng tăng khối lượng cơ thể: Bò loại thải ≥ 750 g/con/ngày; Bò nuôi thịt ≥ 850g/con/ngày
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	3-20	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy KST	Liều	3	Nội- Ngoại ký sinh trùng và sán lá gan
2	Thức ăn tinh hỗn hợp (Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian võ béo 90 ngày)	Kg	270	Hàm lượng protein thô ≥ 16%.
3	Chế phẩm sinh học làm đệm lót	Lít	0,375	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

V. VỐ BÉO BÒ THỊT VÀ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG BẰNG CHẾ PHẨM SINH HỌC ĐỂ SẢN XUẤT PHÂN HỮU CƠ

1. Xây dựng mô hình trình diễn

1.1 Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Vỗ béo bò thịt		Vỗ béo trước khi giết thịt 90 ngày	Khả năng tăng khối lượng cơ thể: Bò loại thải ≥ 750 g/con/ngày; Bò nuôi thịt ≥ 850 g/con/ngày
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	3-20	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thuốc tẩy KST	Liều	3	(Nội- Ngoại ký sinh trùng và sán lá gan)
2	Thức ăn tinh hỗn hợp (Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày)	Kg	270	Hàm lượng protein khô ≥ 16%.
3	Chế phẩm sinh học (2 giai đoạn độn chuồng và ủ phân vi sinh)	Lít	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam
4	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: mùn cưa, rơm, trấu...

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	2	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.3- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	6	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2. Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/ 1 lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



VI. XỬ LÝ CHẤT THẢI TRONG CHĂN NUÔI LỢN

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Chất thải sau xử lý			Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý (Theo quy định hiện hành)
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	50-1.500	

1.2- Mức hỗ trợ vật tư (tính cho 1 m³) mức hỗ trợ theo quy định tại ND 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hệ thống bể 4 ngăn xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	
2	Men xử lý và sản xuất phân vi sinh	Lít (kg)/m ²	1	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	2	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý, áp dụng mô hình

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	6	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng



C. ĐỘNG VẬT KHÁC

I. ONG NGOẠI

1. Mô hình nuôi ong ngoại

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Ong nuôi lấy mật			<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất mật ≥ 38 kg/dàn/năm - Cầu/dàn ≥ 7 - Năng suất phấn hoa $\geq 0,3$ kg/dàn/năm - Hệ số nhân dàn $\geq 1,3$ dàn/năm
2	Mức hỗ trợ/hộ/cơ sở	Đàn	100-1000	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 dàn) mức hỗ trợ quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn	1	Đã bao gồm thùng nuôi
2	Thùng kê	Thùng	1	Áp dụng đối với mô hình có thùng kê
3	Đường	Kg	30	
4	Phấn hoa	Kg	0,3	
5	Tầng chân	Cái	10	
6	Máng cho ong ăn	Cái	1	
7	Thùng quay mật	Cái	1	Tính cho 1 hộ
8	Bộ dụng cụ nhân dàn (kim di trùng, thùng nhân dàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Cái	1	Tính cho 1 hộ

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	3	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	10	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/cơ sở	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/cơ sở tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

II. CHĂN NUÔI THỎ

2.1. Nuôi thỏ thương phẩm

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Thỏ			Thỏ nội 5 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con; tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$; Thỏ ngoại 3 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con; tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	50 - 500	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống thỏ nội Giống thỏ ngoại	Kg	0,4	
2	Thức ăn tinh cho thỏ			
2	Thức ăn tinh thỏ nội (hỗ trợ trong 4 tháng)	Kg	13,2	Hàm lượng protein thô $\geq 16\%$
	Thức ăn tinh thỏ ngoại (hỗ trợ trong 2 tháng)	Kg	7,8	
3	Vắc-xin	Liều	1	Bại huyết

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
	Thỏ nội	Tháng	5	
	Thỏ ngoại	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình			
	Thỏ nội	Tháng	6	
	Thỏ ngoại	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước $\geq 0,6m \times 0,8m$
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

2.2. Nuôi thỏ sinh sản

1- Xây dựng mô hình trình diễn

1.1- Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Thỏ			- Thỏ nội: Tuổi đẻ lứa đầu 180-190 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con. - Thỏ ngoại: Tuổi đẻ lứa đầu 210 - 220 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 25 con.
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	Con	50 - 400	

1.2- Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con) mức hỗ trợ theo quy định tại NĐ 83/2018/NĐ-CP

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống thỏ nội Giống thỏ ngoại	Kg	1,5 1,8	
2	Thức ăn tinh cho thỏ			
2	Thức ăn tinh thỏ nội (hỗ trợ trong 2 tháng)	Kg	6,6	Hàm lượng protein thô ≥ 16%
	Thức ăn tinh thỏ ngoại (hỗ trợ trong 2 tháng)	Kg	7,8	
3	Vắc-xin	Liều	2	Bại huyết

1.3- Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
	Thỏ nội	Tháng	12	
	Thỏ ngoại	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	1 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	1 ngày/lần

1.4- Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

1	Thời gian chỉ đạo mô hình			
	Thỏ nội	Tháng	12	
	Thỏ ngoại	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2- Tập huấn ngoài mô hình

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	2	2 - 3 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3- Tuyên truyền, nhân rộng

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo/điểm	Lần	1	1 ngày/lần
2	Biển báo/hộ/trang trại	Chiếc	1	Cho tất cả các hộ/trang trại tham gia, kích thước ≥ 0,6m x 0,8 m
3	Tờ gấp/mô hình	Tờ	≥ 500	Nếu cần thiết
4	Viết bài, đưa tin về mô hình/điểm	Tin/bài	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

D. TRANG TRẠI/CƠ SỞ CHĂN NUÔI THEO VIETGAHP

1. Xây dựng mô hình trình diễn

1.1 Yêu cầu chung

TT	Nội dung	ĐVT	Yêu cầu	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Trang trại/cơ sở chăn nuôi: lợn; gà; ngan - vịt; bò thịt; bò sữa; dê thịt; dê sữa và ong.	Trang trại/cơ sở	Trang trại/cơ sở thực hiện đầy đủ các tiêu chí VietGAPH.	<ul style="list-style-type: none"> - Theo quyết định 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015: + Trại chăn nuôi lợn: Đạt 31 tiêu chí loại A và tối thiểu 7 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi gà: Đạt 21 tiêu chí loại A và tối thiểu 5 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi vịt, ngan: Đạt 26 tiêu chí loại A và tối thiểu 5 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi bò thịt: Đạt 36 tiêu chí loại A và tối thiểu 5 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi bò sữa: Đạt 49 tiêu chí loại A và tối thiểu 7 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi dê thịt: Đạt 44 tiêu chí loại A và tối thiểu 6 tiêu chí loại B + Trại chăn nuôi dê sữa: Đạt 51 tiêu chí loại A và tối thiểu 7 tiêu chí loại B + Trại nuôi ong: Đạt 22 tiêu chí loại A và tối thiểu 5 tiêu chí loại B
2	Nhóm trang trại/cơ sở chăn nuôi: lợn; gà; ngan - vịt; bò thịt; bò sữa; dê thịt; dê sữa và ong.	Nhóm trang trại/cơ sở	Tất cả các trang trại/cơ sở trong nhóm đều thực hiện đầy đủ các tiêu chí VietGAPH.	Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012. Các tiêu chí theo yêu cầu của Trang trại/cơ sở tại Mục 1

1.2- Mức hỗ trợ tư vấn trước đánh giá chứng nhận VietGAHP (cho 01 trang trại/cơ sở hoặc nhóm trang trại/cơ sở)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Công chuyên gia tư vấn	Ngày	≤ 20	<p>Thông tư Số: 75/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông.</p> <p>Thông tư Số: 02/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động, thương binh và xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư</p>

				vấn trong nước
2	Số lượng chuyên gia	Người	1-2	Chuyên gia có trình độ chuyên môn và số năm kinh nghiệm phù hợp với nội dung mô hình tư vấn
3	Thuê xe đi lại			Theo thực tế

1.3- Hỗ trợ chứng nhận VietGAHP (tính cho 01 trang trại/cơ sở hoặc nhóm trang trại/cơ sở được công nhận)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chi phí xem xét hồ sơ, xây dựng kế hoạch, cấp chứng nhận			
	Tư vấn, xem xét tính hợp lệ hồ sơ; dự thảo các văn bản liên quan đến hoạt động đánh giá chứng nhận (hợp đồng, kế hoạch, quyết định, thông báo...)	Cơ sở/trang trại hoặc nhóm trang trại/cơ sở	1	Tính theo báo giá thực tế của đơn vị được chỉ định chứng nhận VietGAHP
2	Chi phí đánh giá chứng nhận VietGAHP	Cơ sở/trang trại hoặc nhóm trang trại/cơ sở		Theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 và Thông tư 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017
	Đánh giá	Lần	1	
	Lấy mẫu	Lần	1	
	Thăm xét	Lần	1	
	Thuê xe đi lại	Trang trại/cơ sở	1	Theo thực tế
	Lưu trú	Người	2	
	Công tác phí	Người	2	
3	Phân tích mẫu	Trang trại/cơ sở	01	
4	Văn phòng phẩm và chi khác	Trang trại/cơ sở	01	
5	Quản lý chung	Trang trại/cơ sở	01	

Phụ lục 5

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT ÁP DỤNG CHO CÁC DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 3 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. MÔ HÌNH: ÚNG DỤNG MÁY SẠ THEO KHÓM TRONG SẢN XUẤT LÚA TẠI CÁC TỈNH ĐÔNG BẮC SÔNG CỬU LONG

A- Phần thiết bị vật tư (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

1. Phần thiết bị Tính theo diện tích (ha) máy gieo được /vụ

Đơn vị tính cho 01 bộ máy

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Bộ máy sạ khóm, bao gồm: - Đầu kéo - Thiết bị sạ khóm	ha/máy/vụ	50	

2. Phần vật tư tính cho 01 ha/vụ (mức hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Giống lúa	kg/ha/vụ	50	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	

- Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỉ lệ tương ứng.

- Hạt giống lúa đưa vào sản xuất đạt tiêu chuẩn từ cấp xác nhận trở lên.

B-Phản triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng/vụ	05	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình về vận hành và bảo dưỡng máy	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn trong mô hình về thâm canh lúa sạ khóm	ngày/lớp	01	
2.3	Đào tạo ngoài mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ chỉ đạo mô hình	ha	≤ 25	

	phụ trách			
--	-----------	--	--	--

II. MÔ HÌNH: MÔ HÌNH SẢN XUẤT MUÓI SẠCH THEO PHƯƠNG PHÁP PHƠI CÁT TẠI CÁC TỈNH ĐỒNG BẮNG SÔNG HỒNG

A- Phần thiết bị vật tư (mặc hỗ trợ cho các vùng, miền theo quy định hiện hành)

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Nội dung định mức	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Chuyển chật lọc ra giữa ruộng	cái	32	
	Gạch không nung	viên	1.280	
	Cát vàng	m ³	10	
	Đá dăm 1x2	m ³	16	
	Xi măng chịu mặn	kg	6.400	
	Nứa	cây	32	
	Luồng làm cầu chật	cây	32	
	Ống nhựa PVC Φ48 và phụ kiện	m	896	
	Van nhựa PVC Φ48	cái	48	
	Công xây dựng	công	90	
2	Cát cài tạo sân phơi cát	m ³	220	
	Công cài tạo chân, nền cát cho sân phơi	công	150	
3	Cát giống (cát phơi)	m ³	80	
4	Cài tạo cồn ô kết tinh bằng bê tông chịu mặn M200, dày 10 cm	m ²	800	
	Xi măng chịu mặn	kg	33.000	
	Cát vàng	m ³	46	
	Đá dăm 1x2	m ³	86	
	Công xây dựng	công	100	
5	Cài tạo ô kết tinh (lựa chọn 1 trong 2 hình thức)			
a	Cài tạo ô kết tinh truyền thống	m ²	2.000	
	Vôi cục	kg	26.000	
	Tro bếp	kg	6.000	
	Công xây dựng	công	250	
b	Cài tạo ô kết tinh bằng trải bạt HDPE			
	Bạt nhựa HDPE (0,7 – 1,2 mm)	m ²	2.100	
	Ống nhựa PVC các loại và phụ kiện	m	100	
	Công xây dựng, trải bạt	công	150	
6	Thống cái composit 500-600 lít	cái	64	

7	Thống con composit 100-150 lít	cái	64	
8	Máy bơm nước 0,750kw – 220V	cái	10	
9	Túi lọc vải bông – mỗi chật lọc 01 cái	cái	32	
10	Ống nhựa PVC dẫn nước chật và phụ kiện	m	240	

B-Phần triển khai

TT	Nội dung	Đơn vị	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai/năm	tháng	6	
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Tập huấn trong mô hình	ngày/lớp	01	
2.2	Tập huấn nhân rộng mô hình	ngày/lớp	02	
3	01 cán bộ kỹ thuật chỉ đạo phụ trách	ha	≤ 02	

